

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG NAM TRUNG BỘ

(Tuần từ 19/02 đến 25/02/2021)

Trong tuần qua các tỉnh vùng Nam Trung Bộ phổ biến không mưa, cục bộ có một số điểm mưa nhỏ với lượng mưa không đáng kể. Hiện tại nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt $64 \div 99\%$ dung tích thiết kế. Hiện tại, trong vùng đã hoàn thành gieo trồng sản xuất vụ Đông Xuân với tổng diện tích khoảng 368 nghìn ha, trong đó diện tích lúa khoảng 229 nghìn ha. Trong tuần qua do phụ tải hệ thống điện xuống thấp, một số nhà máy thủy điện giảm lưu lượng xả phát điện, tình trạng thiếu nước cục bộ đã xảy ra tại tỉnh Phú Yên với diện tích khoảng 500 ha thuộc hệ thống tưới đập Đồng Cam.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ từ $0 \div 13$ mm/tuần. Tổng lượng mưa từ đầu năm 2021 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức thấp hơn với tỷ lệ thiếu hụt trung bình khoảng 51%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 09/02/2021), hiện tượng ENSO: Xu thế nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương tiếp tục trong pha lạnh và hiện tượng La Nina còn duy trì từ nay đến khoảng tháng 3/2021 với xác suất khoảng 95%, sau đó có xu hướng giảm dần và có khả năng chuyển dần sang trạng thái trung tính vào mùa hè năm 2021.

Lượng mưa dự báo: Từ tháng 3-8/2021, TLM phổ biến xấp xỉ so với TBNN, riêng khu vực Trung và Nam Trung Bộ tháng 3-5/2021 có khả năng cao hơn từ 10-20% so với TBNN cùng thời kỳ.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2021 (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	0	39	-62	-47	-86	-49	+20	22
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	0	56	-35	+30	-73	+7	-19	22
3	Câu Lâu		0	58	-35	+99	-77	-24	+18	22
4	Giao Thủy		0	47	-52	+24	-79	0	+18	22
5	Thành Mỹ		0	46	-11	-8	-38	-24	-28	22
6	Hiệp Đức		0	108	-13	+10	-46	+63	-31	20
7	Tam Kỳ		0	106	-35	+29	-65	-27	-5	18
8	Hội Khách		0	43	-32	-47	-58	+7	-40	17
9	Trà My		0	178	-16	+65	-47	+13	-60	8
10	Nông Sơn		0	64	-40	+34	-60	-10	-69	30
11	Hội An		0	19	-81	-	-92	-76	-60	14
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	2	138	-14	-55	+143	-50	+254	22
13	Trà Khúc		0	83	-41	-62	-56	-36	+119	19
14	Quảng Ngãi		0	91	-38	-52	-52	-57	+179	16
15	Ba Tơ		1	156	-21	-21	+87	-55	+148	9
16	An Chí		0	80	-46	-57	-61	-51	+48	18
17	Đức Phổ		0	44	-67	-1	-1		+66	24
18	Mộ Đức		0	78	-27	-	-	+22	+208	14
19	Trà Bồng		2	75	-39	-1	-		+18	30
20	Quy Nhơn	Bình Định	2	32	-59	+110	-89	-46	-57	54
21	An Hòa		13	88	-34	+363	-16	+8	-43	48
22	An Nhơn		1	13	-77	+115	-82	-56	-69	54
23	Định Bình		0	6	-84	-73	-94		-87	30
24	Sơn Hòa	Phú Yên	0	13	-64	+908	-84	+108	-43	30
25	Phú Lâm		0	28	-62	+87	-83	-39	-64	33
26	Tuy Hòa		0	27	-66	+54	-86	-20	-69	33
27	Cùng Sơn		0	11	-69	+1000	-88	+206	+18	30
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	1	-97	-80	-90	-99	-	0
29	Đồng Trăng		0	6	-84	-27	+216	-94	-40	0
30	Nha Trang		0	5	-90	-82	-40	-97	-46	0
31	Cam Ranh		0	14	-49	-34	+131	-76	+147	0
32	Phan Rang	Ninh Thuận	0	0	-89	-	-97	-99	-	0
33	Tân Mỹ		0	0	-58	-	-89	-93	-	0
34	Phan Thiết	Bình Thuận	0	0	-100	Xấp xỉ	-100	Xấp xỉ	Xấp xỉ	14
35	Hàm Tân		0	1	-50	-	-71	-	+22	10
36	Sông Lũy		0	0	-100	Xấp xỉ	-100	Xấp xỉ	Xấp xỉ	6
37	Tà Pao		0	12	+34	-	+161	-	-	2
	Trung bình		0÷13	0÷178	-51	+76	-37	-25	+15	0÷54

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 64÷99% DTTK, **trung bình giảm khoảng 3% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn: Tổng dung tích hiện tại đạt 98% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 8%, thấp hơn cùng kỳ năm 2019 là 4%, cao hơn năm 2016 khoảng 2%

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ: Tổng dung tích hiện tại khoảng 356,8 triệu m³ đạt 96% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn TBNN khoảng 5%, cao hơn năm 2015 là 19%.

3. Lưu vực sông Kon-Hà Thanh và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 95% (giữ nguyên so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 23%, cao hơn năm 2019 là 5%, cao hơn so với các năm 2015 và 2016 từ 10 ÷ 21%.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 90% (tăng 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 2% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 15%, thấp hơn so với năm 2019 là 3%

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 96% (giữ nguyên so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 21% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 42%, cao hơn so với năm 2019 là 4%.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 68% (giảm 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 15% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 40%, thấp hơn so với năm 2019 là 19%.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận: Tổng dung tích các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt 64% DTTK (giảm 4% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 2% so với TBNN, cao hơn năm 2020 là 21%, thấp hơn so với năm 2019 là 10%, cao hơn năm hạn nặng 2016 khoảng 23%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo W _{tb} kỳ tới (+/- %)
			Thiết kế	Hiện tại	W _{tb}	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
	Tổng/TB		2.206	1.963	89	87	+7	+19	+2	+15	+15	-2
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	28	99	99	+2	+8	-2	+3	-6	+1
2	Quảng Nam		503	494	98	99	+9	+13	+18	+9	+3	-
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	373	357	96	95	+5	+3	-1	+16	+19	-5
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	515	489	95	95	+13	+24	+7	+22	+10	-2
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	62	90	87	-2	+15	-3	+5	+10	-1
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	207	199	96	93	+22	+46	+5	+32	+45	-2
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	195	132	68	64						-3
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	316	203	64	59	+2	+21	-10	+19	+23	-2

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Tuần qua, tổng dung tích các hồ trong toàn vùng **giảm khoảng 71,9 triệu m³**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn:** Các hồ A Vương, Đăk Mi 4A, Sông Bung 4, sông Tranh 2 (DTTK tổng cộng gần 1,2 tỷ m³, bổ sung nước cho khoảng 11.000 ha đất canh tác của các tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 22,6 triệu m³**, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt từ 89 ÷ 92% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, các hồ A Vương và Sông Tranh 2 cao hơn khoảng 3-6%, các hồ Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 thấp hơn khoảng 3%.

- **Lưu vực sông Ba:** Các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh (tổng DTTK 888 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Phú Yên, riêng các hồ An Khê, Kanak bổ sung nước cho Bình Định). Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 2,7 triệu m³**, hiện các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh dung tích trữ đạt từ 39 ÷ 102% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, các hồ Kanak, An Khê, Ba Hạ và Sông Hinh cao hơn từ 7-44%, hồ Krông H'nh thấp hơn khoảng 54%.

- **Lưu vực sông Cái Phan Rang:** Hồ chứa Đơn Dương (DTTK 155 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Ninh Thuận). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 7,8 triệu m³**, hiện tại dung tích trữ đạt 87% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN 4%.

- **Lưu vực sông Lũy - La Ngà:** Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận (DTTK tổng cộng 775 triệu m³, bổ sung nước cho 26.500 ha tỉnh Bình Thuận). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 39,3 triệu m³**. Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 78% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 68% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 12%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 12%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/- %)					Q đến (m3/s)	Q chạy máy (m3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
	Tổng, TB	4.792	4.259	89	84	+2	+20	+14	+17	+10		
1	A Vương	344	324	94	92	+6	+36	+53	+28	+7	22	34
2	Sông Tranh 2	729	676	93	90	+3	+2	-5	-9	+7	48	129
3	Đăk Mi 4	312	297	95	91	-3	+23	-3	-4	-2	51	38
4	Sông Bung 4	511	484	95	89	-3	+22	+5	-7	+2	44	72
5	Đăk Đrinh	249	231	93	91	-4	+	-	+3	-4	24	24
6	Vĩnh Sơn A	34	30	88	81	-7	-9	-2	+9	+4	4	12
7	Vĩnh Sơn B	97	96	99	99	+18	+68	+85	+60	+33	4	0
8	Vĩnh Sơn C	58	46	79	66	+15	+63	+78	+44	+58	1	0
9	Trà Xom 1	40	24	61	51	-25	+38	+34			1	2
10	Kanak	314	268	85	84	+10	+70	+72	+43	+32	5	27
11	An Khê	16	14	89	68	+17	+53	+12	+106	+4	28	29
12	Ba Hạ	350	343	98	96	+44	+25	+28	+73	+43	69	158

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/- %)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
13	Sông Hình	357	362	101	102	+7	+20	+2	+5	+4	48	48
14	Krông Hnăng	166	99	60	39	-54	-44	-59			16	20
15	Ea Krông Rou	36	28	77	74	+13	+12	-2	+57		3	5
16	Đơn Dương	165	145	88	87	-4	+15	-13	+5	+3	7	21
17	Đại Ninh	320	265	83	78	+12	+52	-4	+49	+24	4	15
18	Hàm Thuận	695	527	76	68	-12	-6	+17	+3	-15	9	75

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, theo kế hoạch tổng diện tích toàn vùng khoảng **368 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (229 nghìn ha lúa, 139 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Hiện tại toàn khu vực đã cơ bản gieo trồng **100% diện tích so với kế hoạch**. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên đối với 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, nguy cơ hạn hán, thiếu nước cục bộ tiếp tục có khả năng xảy ra tại các công trình thủy lợi nhỏ, các công trình có diện tích tưới vượt so với thiết kế và vùng tưới ngoài phạm vi các công trình thủy lợi. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 đối với 39 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 20 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 14 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận là khoảng 27.321 ha với tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ là khoảng 95 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 39/39 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân năm 2020-2021 của 21 công trình và 5 đập dâng lớn là 25.495 ha (lúa 23.377 ha, rau màu các loại 2.118 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước dựa vào nguồn nước hiện có tại các công trình thủy lợi cho thấy: 26/26 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 với 27 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 24 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 30.717 ha, với tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 92 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 27/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) là khoảng 20.937 ha (bao gồm 18.692 ha lúa, 204 ha màu và 2.040 ha cây hàng năm), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Đông Xuân 2020-2021 của 19 công trình là khoảng 128 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

Tuy nhiên hiện tại tình hình hạn hán cục bộ trên địa bàn tỉnh Phú Yên là khoảng 500ha, chủ yếu thuộc cuối hệ thống kênh Đồng Cam (TP. Tuy Hoà khoảng 400ha và huyện Tuy An khoảng 100ha). Nguyên nhân chính do việc vận hành hai nhà máy Thủy điện Sông Ba Hạ và Thủy điện Sông Hinh không liên tục, dẫn đến mực nước dưới ngưỡng tràn đập Đồng Cam (từ ngày 11/02-15/02 dưới -0,5m đến -0,8m). Việc vận hành không liên tục (ban ngày) của các thủy điện là do việc quá tải đường dây truyền tải điện khi công suất phát điện mặt trời (khoảng 300ha) gia tăng.

Hiện tại Công ty Thủy nông Đồng Cam đã triển khai công tác bơm tưới chống hạn tại trạm bơm Bến Lợi thuộc hệ thống kênh Bắc, chuẩn bị lắp đặt vận hành trạm bơm điện chống hạn Đồng Bò, Hòa Mỹ Đông để bơm nước chống hạn.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 13.215 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 24/24 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 của 24 công trình (21 hồ chứa, 3 hệ thống đập dâng) là khoảng 25.500 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 24/24 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Tuy nhiên một số hồ chứa do diện tích gieo trồng lớn vì vậy cần điều chỉnh kế hoạch sản xuất nhằm đảm bảo nguồn nước cho cả giai đoạn mùa khô năm 2021 (Bà Rịa, Phước Trung).

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận – Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng 45.742 ha (26.177 ha lúa, 765 ha màu và 18.802 ha Thanh Long), chiếm khoảng 91% nhiệm vụ của toàn hệ thống thủy lợi tỉnh Bình Thuận. Tính toán cân bằng nước cho thấy ở một số hồ chứa có khả năng không đảm bảo tưới bao gồm hệ thống tưới Sông Móng – Ba Bàu, hồ Núi Đất và Cà Giang. Do đó đề xuất điều chỉnh kế hoạch sản xuất lúa cho tổng diện tích khoảng 205 ha, sử dụng nước tiết kiệm và có kế hoạch phòng chống hạn hán, thiếu nước trong giai đoạn sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021 cho các công trình trên.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem tại bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		1.963	1.718	188.968	735	89	180.485	66	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	26	2.583	7	42	1.080	88	Thiếu cục bộ
2	Quảng Nam		494	406	24.737	67	74	18.266	81	Thiếu cục bộ

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	357	318	25.495	134	100	25.495	69	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	489	457	30.717	92	100	30.717	75	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	62	52	20.939	128	100	20.939		Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	199	181	13.215	46	100	13.215	65	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	132	117	25.540	70	99	25.236	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	203	161	45.742	192	100	45.537	38	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ tính từ tháng 9/2020 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức tương đương và lớn hơn TBNN, **vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp**. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/- %)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	2.795	+255	+60	-15	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	3.108	+357	+79	-1	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	3.019	+362	+80	-11	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	3.011	+264	+68	-9	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	2.463	+328	+85	+1	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	3.354	+265	+56	-17	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	3.217	+283	+46	-16	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	2.958	+427	+106	+11	Không hạn
9	Trà My		Trà My	4.709	+241	+54	-20	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	3.563	+238	+74	+5	Không hạn
11	Hội An		Hội An	2.900	+316	+65	-25	Không hạn
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	3.489	+222	+36	-28	Không hạn
13	Trà Khúc		Tur Nghĩa, TP Quảng Ngãi	2.236	+233	+17	-40	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	2.469	+229	+24	-34	Không hạn
15	Ba Tơ		Ba Tơ	3.562	+201	+27	-34	Không hạn
16	An Chí		Nghĩa Hành	2.400	+238	+15	-40	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa mưa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/- %)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
17	Đức Phổ		Đức Phổ	2.174	+525	+24	-36	Không hạn
18	Mộ Đức		Mộ Đức	2.209	+440	+25	-33	Không hạn
19	Trà Bồng		Trà Bồng	3.240	+233	+29	-28	Không hạn
20	Quy Nhon	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhon	1.147	+68	-25	-57	Hạn vừa
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	2.570	+220	+11	-43	Không hạn
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	952	+46	-35	-59	Hạn vừa
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	841	+239	-31	-62	Hạn vừa
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.093	+127	-15	-56	Hạn vừa
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.229	+77	-27	-64	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đồng Hòa	1.319	+78	-24	-59	Hạn vừa
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	1.027	+116	-19	-59	Hạn vừa
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, huyện Vạn Ninh	998	+279	-11	-58	Hạn vừa
29	Đồng Trăng		Huyện Diên Khánh, Khánh Vĩnh	1.243	+284	+14	-48	Không hạn
30	Nha Trang		TP. Nha Trang	1.103	+181	-3	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
31	Cam Ranh		TP. Cam Ranh, Cam Lâm, Khánh Sơn	1.188	+243	+23	-46	Không hạn
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	767	+368	+33	-57	Không hạn
33	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, Ninh Sơn	746	+401	+10	-47	Hạn nhẹ, cục bộ
34	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	362	+260	-19	-56	Hạn vừa
35	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	491	+106	-9	-46	Hạn vừa
36	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	520	+298	+5	-43	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	635	+184	-18	-58	Hạn vừa

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	423.983	138.872	55.692	229.419	229.419	0	0	0	0	500	
1	Đà Nẵng	4.060	1.300		2.760	2.760						
2	Quảng Nam	72.500	30.000		42.500	42.500						
3	Quảng Ngãi	65.417	25.234	2.064	38.119	38.119						
4	Bình Định	65.127	17.212		47.915	47.915						
5	Phú Yên	69.761	43.261		26.500	26.500					500	-

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
6	Khánh Hòa	39.500	2.500	18.000	19.000	19.000						
7	Ninh Thuận	29.010	9.575	2.510	16.925	16.925						
8	Bình Thuận	78.608	9.790	33.118	35.700	35.700						

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, trên các lưu vực sông vùng Nam Trung Bộ là khoảng **khoảng 368 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (229 nghìn ha lúa, 139 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Hiện tại toàn khu vực đã cơ bản gieo trồng được **100% diện tích so với kế hoạch**. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2020-2021 cơ bản nguồn nước đáp ứng đủ diện tích theo kế hoạch gieo trồng các tỉnh. Tuy nhiên ở tỉnh Phú Yên có hiện tượng hạn hán cục bộ do việc vận hành các hồ thủy điện không đảm bảo nguồn nước, ngoài ra một số hồ chứa nhỏ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận cần điều chỉnh kế hoạch sản xuất nhằm tiết kiệm nguồn nước cho giai đoạn mùa khô năm 2021.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 6/2021 (trước 3 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 26/02/2021.